

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

Số: **6157**/UBND-KT
V/v thực hiện Thông báo kết
quả kiểm toán của Kiểm toán
Nhà nước chuyên ngành V tại
tỉnh Đắk Nông

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Nông, ngày **13** tháng 10 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Dân tộc;
- Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành V
(Số 116 Nguyễn Chánh, Cầu Giấy, Hà Nội).

Thực hiện Thông báo số 245/TB-KTNN ngày 07/7/2023 của Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành V về thông báo kết quả kiểm toán tại tỉnh Đắk Nông, Công văn số 1534/UBND-CTMTQG ngày 30/8/2023 của Ủy ban Dân tộc về việc chỉ đạo thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước; Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông báo cáo như sau:

1. Trên cơ sở nội dung Thông báo số 245/TB-KTNN ngày 07/7/2023 của Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành V, UBND tỉnh Đắk Nông đã ban hành văn bản chỉ đạo (*Công văn số 5412/UBND-KT ngày 15/9/2023 của UBND tỉnh Đắk Nông*) các Sở, ngành và UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao chấn chỉnh, rút kinh nghiệm trong công tác chỉ đạo, quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2023, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông (*gọi tắt là Chương trình*); quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công; tham mưu ban hành các văn bản về cơ chế, tổ chức thực hiện; phân bổ vốn đầu tư phát triển chi tiết đến nội dung danh mục dự án; phân bổ vốn sự nghiệp chi tiết đến từng lĩnh vực chi; bố trí vốn ngân sách địa phương đối ứng thực hiện Chương trình theo quy định và tiến độ thực hiện, giải ngân nguồn vốn đối với Chương trình trên địa bàn tỉnh.

2. Về kiến nghị thu hồi nợ ngân sách nhà nước:

Việc thực hiện thu hồi nợ trả ngân sách nhà nước số tiền đã hỗ trợ diện tích rừng vượt hạn mức diện tích rừng nhận khoán theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 7 Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: UBND huyện Krông Nô đã thực hiện nộp trả ngân sách nhà nước số tiền 7.424.000 đồng (*Bằng chữ: bảy triệu bốn trăm hai mươi bốn nghìn đồng*) tại Giấy nộp tiền ngày 19/9/2023.

3. Về rà soát, ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình, UBND tỉnh Đắk Nông đã ban hành và trình HĐND tỉnh Đắk Nông ban hành các văn bản theo thẩm quyền, cụ thể như sau:

- Quyết định số 20/2023/QĐ-UBND ngày 20/6/2023 của UBND tỉnh Đắk Nông quy định mức chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư và quản lý dự án đối với dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

- Quyết định số 25/2023/QĐ-UBND ngày 27/7/2023 của UBND tỉnh Đắk Nông quy định về việc quản lý, vận hành công trình; quy trình bảo trì, mức chi phí bảo trì đối với các công trình được đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 25/4/2023 của HĐND tỉnh Đắk Nông ban hành quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

- Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 06/7/2023 của HĐND tỉnh Đắk Nông ban hành quy định cơ chế huy động các nguồn lực khác thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia và cơ chế hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021-2025.

4. Về cân đối ngân sách địa phương để bố trí đối ứng thực hiện Chương trình:

Thực hiện Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 18/2023/QĐ-TTg ngày 01/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, ngân sách địa phương phải bố trí vốn đối ứng năm 2022 và năm 2023 thực hiện Chương trình là 71.869 triệu đồng (vốn đầu tư 39.202 triệu đồng, vốn sự nghiệp 32.667 triệu đồng).

Đến ngày 30/9/2023, tỉnh Đắk Nông đã bố trí vốn đối ứng là 52.230 triệu đồng, đạt 72,6% (vốn đầu tư 24.373 triệu đồng, đạt 62,1%; vốn sự nghiệp 27.857 triệu đồng, đạt 85,2%); chưa bố trí vốn đối ứng là 19.639 triệu đồng (vốn đầu tư 14.829 triệu đồng, vốn sự nghiệp 4.810 triệu đồng), cụ thể như sau:

- Năm 2022: ngân sách địa phương phải bố trí vốn đối ứng thực hiện Chương trình là 27.118 triệu đồng (vốn đầu tư 17.919 triệu đồng, vốn sự nghiệp 9.199 triệu đồng); đến ngày 30/9/2023 đã bố trí vốn đối ứng là 14.093 triệu đồng, đạt 51,9% (vốn đầu tư 6.403 triệu đồng, đạt 35,7%; vốn sự nghiệp 7.690 triệu đồng, đạt 83,6%); chưa bố trí vốn đối ứng là 13.025 triệu đồng (vốn đầu tư 11.516 triệu đồng, vốn sự nghiệp 1.509 triệu đồng).

- Năm 2023: ngân sách sách địa phương phải bố trí vốn đối ứng thực hiện Chương trình là 44.751 triệu đồng (vốn đầu tư 21.283 triệu đồng, vốn sự nghiệp 23.468 triệu đồng); đến ngày 30/9/2023 đã bố trí vốn đối ứng là 38.137 triệu đồng, đạt 85,2% (vốn đầu tư 17.970 triệu đồng, đạt 84,4%; vốn sự nghiệp là 20.167 triệu đồng, đạt 85,9%); chưa bố trí vốn đối ứng là 6.614 triệu đồng (vốn đầu tư 3.313 triệu đồng, vốn sự nghiệp 3.301 triệu đồng).

Số vốn ngân sách địa phương chưa bố trí đối ứng thực hiện Chương trình năm 2022 và năm 2023, UBND tỉnh Đắk Nông đã chỉ đạo các Sở, ngành và UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa tiếp tục bố trí vốn đối ứng theo quy định (*Công văn số 5412/UBND-KT ngày 15/9/2023 của UBND tỉnh Đắk Nông, Thông báo số 1255/TB-VPUBND ngày 03/10/2023 của Văn phòng UBND tỉnh Đắk Nông*).

5. Về phân bổ vốn đầu tư phát triển cho các Sở, ngành chi tiết đến danh mục dự án và phân bổ vốn sự nghiệp chi tiết đến từng lĩnh vực chi:

- Phân bổ vốn đầu tư phát triển cho các Sở, ngành chi tiết đến danh mục dự án: Để kịp thời triển khai thực hiện các dự án đầu tư thuộc Chương trình, UBND tỉnh Đắk Nông đã ban hành Quyết định số 1650/QĐ-UBND ngày 14/10/2022 và Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 21/4/2023 phê duyệt danh mục dự án đầu tư thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Thực hiện Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ, UBND tỉnh Đắk Nông đã trình HĐND tỉnh Đắk Nông ban hành Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 06/7/2023 về giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, trong đó giao chi tiết đến danh mục dự án theo quy định tại Điều 83, 84 Luật Đầu tư công năm 2019. Đồng thời, UBND tỉnh Đắk Nông đã xây dựng các dự thảo Nghị quyết trình HĐND tỉnh Đắk Nông xem xét, thông qua tại Kỳ họp chuyên đề lần thứ 8 HĐND tỉnh Khóa IV (dự kiến tổ chức trong tháng 10/2023), gồm: Nghị quyết phân cấp thẩm quyền quyết định, điều chỉnh danh mục dự án đầu tư công trung hạn và hằng năm thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021-2025 và Nghị quyết phê duyệt danh mục dự án đầu tư công giai đoạn 2021-2025, kế hoạch đầu tư công năm 2022 được kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2023 và năm 2023 do các đơn vị cấp tỉnh thực hiện thuộc 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

- Phân bổ vốn sự nghiệp chi tiết đến từng lĩnh vực chi: trên cơ sở kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và quy định hiện hành, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài chính và các đơn vị liên quan thực hiện công tác tham mưu phân bổ vốn sự nghiệp chi tiết đến từng lĩnh vực chi tại Công văn số 5412/UBND-KT ngày 15/9/2023 của UBND tỉnh Đắk Nông.

(Photo đính kèm các tài liệu liên quan và Giấy nộp tiền ngày 19/9/2023)

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện thông báo kết luận và kiến nghị kiểm toán Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2023, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, kính đề nghị Ủy ban Dân tộc, Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành V xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TC, KH&ĐT;
- Ban Dân tộc;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT (Ha).



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Văn Chiến

PHỤ LỤC

KẾT QUẢ BỐ TRÍ VỐN ĐỐI ỨNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Công văn số ~~6157~~ UBND-KT ngày 13 tháng 10 năm 2023 của UBND tỉnh Đắk Nông)

DVY: Triệu đồng

STT	Đơn vị	KẾT QUẢ BỐ TRÍ VỐN ĐỐI ỨNG NĂM 2023																				
		DỰ TOÁN GIAO PHẢI BỐ TRÍ							ĐÃ BỐ TRÍ						CHƯA BỐ TRÍ							
		Tổng cộng	Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp			Tổng cộng	Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp			Tổng cộng	Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp		
			Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
	Tổng cộng	44.751	21.283	9.407	11.876	23.468	9.474	13.994	38.137	17.970	9.407	8.563	20.167	9.474	10.693	6.614	3.313	0	3.313	3.301	0	3.301
I	Các Sở, ban, ngành	2.389	0	0	0	2.389	2.389	0	2.389	0	0	0	2.389	2.389	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Phân cấp cho cấp huyện	42.362	21.283	9.407	11.876	21.079	7.085	13.994	35.748	17.970	9.407	8.563	17.778	7.085	10.693	6.614	3.313	0	3.313	3.301	0	3.301
1	UBND huyện Krông Nô	3.591	472	142	330	3.119	935	2.184	3.261	142	142	0	3.119	935	2.184	330	330	0	330	0	0	0
2	UBND huyện Cư Jút	2.207	553	0	553	1.654	0	1.654	2.207	553	0	553	1.654	0	1.654	0	0	0	0	0	0	0
3	UBND huyện Đắk Mil	7.023	4.233	0	4.233	2.790	0	2.790	6.836	4.233	0	4.233	2.603	0	2.603	187	0	0	0	187	0	187
4	UBND huyện Đắk Song	3.897	1.839	551	1.288	2.058	618	1.440	1.875	1.257	551	706	618	618	0	2.022	582	0	582	1.440	0	1.440
5	UBND huyện Đắk R'lấp	3.095	1.475	0	1.475	1.620	0	1.620	1.620	0	0	0	1.620	0	1.620	1.475	1.475	0	1.475	0	0	0
6	UBND huyện Tuy Đức	11.812	8.188	5.731	2.457	3.624	2.537	1.087	11.812	8.188	5.731	2.457	3.624	2.537	1.087	0	0	0	0	0	0	0
7	UBND huyện Đắk Glong	8.539	4.261	2.983	1.278	4.278	2.995	1.283	7.613	3.335	2.983	352	4.278	2.995	1.283	926	926	0	926	0	0	0
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	2.198	262	0	262	1.936	0	1.936	524	262	0	262	262		262	1.674	0	0	0	1.674	0	1.674



PHỤ LỤC

KẾT QUẢ BỐ TRÍ VỐN ĐỐI ỨNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Công văn số 6151/UBND-KT ngày 13 tháng 10 năm 2023 của UBND tỉnh Đắk Nông)

ĐVY: Triệu đồng

STT	Đơn vị	KẾT QUẢ BỐ TRÍ VỐN ĐỐI ỨNG NĂM 2022																					
		DỰ TOÁN GIAO PHẢI BỐ TRÍ							ĐÃ BỐ TRÍ						CHƯA BỐ TRÍ								
		Tổng cộng	Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp			Tổng cộng	Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp			Tổng cộng	Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp			
			Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
	Tổng cộng	27.118	17.919	7.419	10.500	9.199	3.729	5.470	14.093	6.403	0	6.403	7.690	3.729	3.961	13.025	11.516	7.419	4.097	1.509	0	1.509	
I	Các Sở, ban, ngành	988	0	0	0	988	988	0	988	0	0	0	988	988	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Phân cấp cho cấp huyện	26.130	17.919	7.419	10.500	8.211	2.741	5.470	13.105	6.403	0	6.403	6.702	2.741	3.961	13.025	11.516	7.419	4.097	1.509	0	1.509	
1	UBND huyện Krông Nô	1.545	444	133	311	1.101	318	783	1.412	311	0	311	1.101	318	783	133	133	133	0	0	0	0	0
2	UBND huyện Cư Jút	1.234	404	0	404	830	0	830	856	404	0	404	452	0	452	378	0	0	0	378	0	378	
3	UBND huyện Đắk Mil	5.163	4.348	0	4.348	815	0	815	4.863	4.048	0	4.048	815	0	815	300	300	0	300	0	0	0	
4	UBND huyện Đắk Song	2.966	2.194	658	1.536	772	222	550	999	613	0	613	386	222	164	1.967	1.581	658	923	386	0	386	
5	UBND huyện Đắk R'lấp	1.134	384	0	384	750	0	750	750	0	0	0	750	0	750	384	384	0	384	0	0	0	
6	UBND huyện Tuy Đức	2.331	809	566	243	1.522	1.032	490	1.765	243	0	243	1.522	1.032	490	566	566	566	0	0	0	0	
7	UBND huyện Đắk Glong	10.380	8.660	6.062	2.598	1.720	1.169	551	1.778	108	0	108	1.670	1.169	501	8.602	8.552	6.062	2.490	50	0	50	
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	1.377	676	0	676	701	0	701	682	676	0	676	6	0	6	695	0	0	0	695	0	695	



PHỤ LỤC

KẾT QUẢ BỐ TRÍ VỐN ĐỐI ỨNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Công văn số 6157/UBND-KT ngày 13 tháng 10 năm 2023 của UBND tỉnh Đắk Nông)

DVY: Triệu đồng

STT	Đơn vị	KẾT QUẢ BỐ TRÍ VỐN ĐỐI ỨNG NĂM 2022-2023																				
		DỰ TOÁN GIAO PHẢI BỐ TRÍ							ĐÃ BỐ TRÍ						CHƯA BỐ TRÍ							
		Tổng cộng	Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp			Tổng cộng	Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp			Tổng cộng	Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp		
			Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			
	Tổng cộng	71.869	39.202	16.826	22.376	32.667	13.203	19.464	52.230	24.373	9.407	14.966	27.857	13.203	14.654	19.639	14.829	7.419	7.410	4.810	0	4.810
I	Các Sở, ban, ngành	3.377	0	0	0	3.377	3.377	0	3.377	0	0	0	3.377	3.377	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Phân cấp cho cấp huyện	68.492	39.202	16.826	22.376	29.290	9.826	19.464	48.853	24.373	9.407	14.966	24.480	9.826	14.654	19.639	14.829	7.419	7.410	4.810	0	4.810
1	UBND huyện Krông Nô	5.136	916	275	641	4.220	1.253	2.967	4.673	453	142	311	4.220	1.253	2.967	463	463	133	330	0	0	0
2	UBND huyện Cư Jút	3.441	957	0	957	2.484	0	2.484	3.063	957	0	957	2.106	0	2.106	378	0	0	0	378	0	378
3	UBND huyện Đắk Mil	12.186	8.581	0	8.581	3.605	0	3.605	11.699	8.281	0	8.281	3.418	0	3.418	487	300	0	300	187	0	187
4	UBND huyện Đắk Song	6.863	4.033	1.209	2.824	2.830	840	1.990	2.874	1.870	551	1.319	1.004	840	164	3.989	2.163	658	1.505	1.826	0	1.826
5	UBND huyện Đắk R'lấp	4.229	1.859	0	1.859	2.370	0	2.370	2.370	0	0	0	2.370	0	2.370	1.859	1.859	0	1.859	0	0	0
6	UBND huyện Tuy Đức	14.143	8.997	6.297	2.700	5.146	3.569	1.577	13.577	8.431	5.731	2.700	5.146	3.569	1.577	566	566	566	0	0	0	0
7	UBND huyện Đắk Glong	18.919	12.921	9.045	3.876	5.998	4.164	1.834	9.391	3.443	2.983	460	5.948	4.164	1.784	9.528	9.478	6.062	3.416	50	0	50
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	3.575	938	0	938	2.637	0	2.637	1.206	938	0	938	268	0	268	2.369	0	0	0	2.369	0	2.369

